

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 300/2025/HNGĐ-ST.

Ngày: 06/8/2025.

V/v Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Võ Thị Lãnh;
- Bà Nguyễn Thị Thúy Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh – Tòa án nhân dân khu vực 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 1424/2024/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2024 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà N.T.H, sinh năm 1974 – Có mặt;

Bị đơn: Ông T.T.B, sinh năm 1971 – Có mặt;

Cùng địa chỉ: phường T.T.H, Thành phố H.C.M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn ly hôn, bản tự khai, các biên bản hòa giải, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nguyên đơn bà N.T.H trình bày:

Bà N.T.H và ông T.T.B tự tìm hiểu. Đến năm 1996 thì tổ chức đám cưới và về chung sống với nhau nhưng đến năm 2003 mới đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 59/2003 quyền 01 do Ủy ban nhân dân xã X, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 10/11/2003.

Trong quá trình chung sống thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Vợ chồng thường xuyên gây gổ cãi vã khiến không khí gia đình rất nặng nề căng thẳng. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, ông B thường xuyên có lời nói xúc phạm. Mâu thuẫn vợ chồng rất trầm trọng, có lần ông B còn dùng vũ lực và cầm dao kề cổ uy hiếp bà. Dù đã cho nhiều lần hàn gắn nhưng vẫn không cải thiện. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống và hàn gắn được, đời sống hôn nhân không thể kéo dài nên yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn.

Về con chung: Có 02 (hai) con chung là T.T.N.S sinh ngày 19/6/1998 và T.T.N.K sinh ngày 24/01/2003. Các con chung đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung và các nghĩa vụ dân sự khác: Không có.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành tổng đạt văn bản tố tụng và triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bị đơn là ông T.T.B nhưng bị đơn đều vắng mặt tại Tòa không rõ lý do và Tòa án cũng không nhận được bất kỳ văn bản trình bày ý kiến của bị đơn đối với các yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn Bà N.T.H: Giữ nguyên trình bày và yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn Ông T.T.B: Ông xác định vợ chồng có nhiều mâu thuẫn nhưng ông không đồng ý ly hôn. Ông đề nghị bà H rút đơn khởi kiện để vợ chồng tiếp tục hòa giải. Nếu quá mâu thuẫn thì có thể không sống chung, việc ai nấy làm... Còn nếu bà H vẫn muốn ly hôn thì phải giải quyết xong về tài sản chung vì trong quá trình chung sống vợ chồng tạo lập rất nhiều tài sản chung. Nợ chung không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng: Đúng trình tự, thủ tục pháp luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Tòa án còn vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự nên kiến nghị khắc phục vi phạm.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

- Đối với phần trình bày tại phiên tòa của bị đơn là ông B về việc phải giải quyết phần tài sản chung xong mới đồng ý ly hôn, căn cứ khoản 3 Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết và dành quyền cho Bị đơn có quyền khởi kiện thành một vụ kiện khác khi đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Các đương sự tranh chấp với nhau về việc ly hôn. Đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đang cư trú tại phường T.T.H, Thành phố H.C.M nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

[2.1]. Về hôn nhân: Bà N.T.H và ông T.T.B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 59/2003 quyển 01 ngày 10/11/2003 nên là hôn nhân hợp pháp.

Thời gian chung sống phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn nên bà H có đơn xin ly hôn. Tại bản tự khai và biên bản hòa giải bà H đều xác định không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân, mâu thuẫn kéo dài.

Kết quả xác minh về quan hệ hôn nhân giữa ông B và bà H tại Ủy ban nhân dân phường Tân Thới Hiệp, Quận 12 thể hiện: “...Bà N.T.H và Ông T.T.B thực tế cư ngụ tại phường T.T.H, Thành phố H.C.M. Trong thời gian cư ngụ tại địa phương, Tổ hòa giải ở cơ sở và Công an phường chưa nhận được thông tin liên quan đến mâu thuẫn trong hôn nhân cũng như đơn đề nghị hòa giải của gia đình Bà N.T.H và Ông T.T.B...”.

Tại phiên tòa, bà H giữ nguyên yêu cầu ly hôn còn ông B xác định vợ chồng tuy có mâu thuẫn nhưng nếu bà H muốn ly hôn thì phải giải quyết xong về tài sản chung.

Hội đồng xét xử xét thấy: Đời sống chung giữa vợ chồng bà H và ông B có nhiều mâu thuẫn, đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đã không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, không cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ các Điều 19, 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H.

[2.2]. Về con chung: Có 02 (hai) con chung là T.T.N.S sinh ngày 19/6/1998 và T.T.N.K sinh ngày 24/01/2003.

Con chung đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét.

[2.3]. Về tài sản chung: Bà N.T.H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bị đơn là ông B trình bày phải giải quyết phần tài sản chung xong mới đồng ý ly hôn. Căn cứ khoản 3 Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết yêu cầu này và bị đơn có quyền khởi kiện thành một vụ kiện khác để yêu cầu giải quyết về tài sản chung trong thời gian hôn nhân với bà N.T.H khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật.

Nợ chung và các nghĩa vụ dân sự khác: Bà N.T.H và ông T.T.B xác định không có nên Tòa án không giải quyết.

[3]. Về án phí: Bà N.T.H phải chịu án phí sơ thẩm về Hôn nhân gia đình.

[4]. Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7, Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51; Điều 53; Điều 54; Điều 56 và Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Bà N.T.H.

1.1. Về hôn nhân: Bà N.T.H được ly hôn với Ông T.T.B.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, Giấy chứng nhận kết hôn số 59/2003 quyền 01 do Ủy ban nhân dân xã X, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 10/11/2003 không còn giá trị pháp luật.

1.2. Về con chung: Bà N.T.H và Ông T.T.B có 02 (hai) con chung là T.T.N.S sinh ngày 19/6/1998 và T.T.N.K sinh ngày 24/01/2003.

Con chung đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét.

1.3. Về tài sản chung: Bà N.T.H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông T.T.B có quyền khởi kiện thành một vụ kiện khác để yêu cầu giải quyết về tài sản chung trong thời gian hôn nhân với Bà N.T.H khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật.

1.4. Về nợ chung và các nghĩa vụ dân sự khác: Bà N.T.H và Ông T.T.B cùng xác định không có nên Tòa án không giải quyết.

2. Về án phí: Bà N.T.H phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0049793 ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. bà H đã nộp đủ án phí.

3. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b, 7c và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 7;
- PTHADS khu vực 7;
- UBND nơi cấp GCN kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀN**

Phạm Minh Hà